

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 804 /CBG-SXD

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kt-kt và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công;

Qua rà soát các Công văn cung cấp giá Vật liệu xây dựng của Ban, ngành, địa phương, giá khảo sát thi trường, báo giá của đơn vị cung cấp, Sở Xây dựng

công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương, với nội

dung sau:

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN						
			THỦ DẦU MỘT	THUAN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BÈN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN		
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	đ/kg	Giá giao trên xe tại Nhà máy (KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát)										
	- Xi măng xây tô (bao 50kg).	"	1.382										
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.473										
2	Xi măng Fico Bình Dương	đ/kg	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh										
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.710										
3	Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh										
	- Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg	3.409										
4	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	đ/kg	Giá giao tại Chi nhánh Bình Dương - ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương										
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.254										
5	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Công Thành		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh										
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.640										

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ						HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUAN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
6	Xi măng Vicem Hạ Long - PCB40 (bao 50kg)	d/kg	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh)								
			1.409								
7	Xi măng - công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả - PCB40 (bao 50kg)	d/kg	Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
			1.600								
	- MC25, xi măng xây tô (bao 50kg).		1.450								
8	Xi măng - Chi nhánh công ty cổ phần Xi măng Thăng Long - PCB40 (bao 50kg)	d/kg	Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
			1.600								
9	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương - Cát xây tô	d/m ³	Giá giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
			200.000								
	- Cát đổ bê tông	"	230.000								
10	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương - Cát xây tô	d/m ³	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
			364.000								
	- Cát đổ bê tông	"	409.090								
			382.000								
			398.148								
11	Giá đất cấp san lấp, sỏi đổ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương - Đất san lấp	d/m ³	Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương								
		"	65.000								
	- Đất sỏi đỏ	"	90.000								
12	Giá các loại cửa Cty CP Đá Núi Nhỏ - Đá 1 x 2	d/tấn	Giá giao trên xe tại kho công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ, thành phố Dĩ An								
		"	164.000								
	- Đá 0 x 4	"	140.000								
13	Giá các loại cửa Cty CP Khoáng sản Miền Đông AHP - Đá 1 x 2	d/tấn	Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương								
		"	166.364								
	- Đá 0 x 4	"	111.818								
	- Đá học	"	127.273								
	- Đá mi bụi	"	92.727								

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIÊNG	BÀU BÀNG
	- Đá mi sần	"					140.909				
14	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m3	Giá giao trên xe tại mỏ đá của công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương								
	Mỏ đá Tân Mỹ	đ/m3	Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	180.000								
	- Đá 0 x 4	"	110.000								
	- Đá mi sàng	"	115.000								
	- Đá mi bụi	"	100.000								
	Mỏ đá Thăng Long	đ/m3	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai								
	- Đá 1 x 2	"	210.000								
	- Đá 0 x 4	"	140.000								
	- Đá mi	"	110.000								
15	Đá các loại của Cty TNHH Thương Lan Tân Uyên	đ/m3	Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thương Tân III - xã Thương Tân - huyện Bắc Tân Uyên								
	- Đá 1 x 2	"	208.100								
	- Đá 0 x 4	"	153.600								
	- Đá 4 x 6	"	171.700								
	- Đá mi bụi	"	114.100								
	- Đá hộc	"	166.600								
16	Đá các loại của Cty Cổ phần Đá Hoa Tân An	đ/tấn	Giá giao trên xe tại mỏ đá Thương Tân - xã Thương Tân - huyện Bắc Tân Uyên								
	- Đá 1 x 2	"	132.727								
	- Đá 0 x 4	"	82.727								
	- Đá 4 x 6	"	109.091								
	- Đá mi bụi	"	80.000								
17	Đá Granite của Công ty Cổ phần Khai Minh An	đ/m2	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kít: 5 x 60 cm dày 2 cm)	"	662.000								

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN										
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN							
	- Đá granite vàng nhạt, nhám ráp (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"					387.000											
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"					572.000											
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 3 cm)	"					628.000											
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 5 cm)	"					897.000											
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 60 cm dày 2 cm)	"					608.000											
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 120 cm dày 2 cm)	"					636.000											
	- Đá granite vàng, rãnh sọc (Kt: 15 x 60 cm dày 2 cm)	"					775.000											
18	Đá Granite của Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m2	Giá giao đến hiện trường công trình tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương															
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 20 (mm))	"	531.000															
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 30 (mm))	"	586.000															
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 20 (mm))	"	636.000															
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 30 (mm))	"	691.000															
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 20 (mm))	"	555.000															
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 30 (mm))	"	609.000															
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 20 (mm))	"	660.000															
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 30 (mm))	"	714.000															

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN														
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN											
19	Gạch không nung (M75) của công ty TNHH Phước Phú Thành	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (áp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)																			
													- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	1.000							
													- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	1.090							
													- Gạch bê tông 90x190x390 (mm)	"	4.200							
													- Gạch bê tông 90x190x190 (mm)	"	2.300							
													- Gạch bê tông 190x190x390 (mm)	"	7.200							
													- Gạch bê tông 140x190x390 (mm)	"	6.000							
													- Gạch bê tông 140x190x190 (mm)	"	4.200							
													- Gạch bê tông tự chèn 80x260x390 (mm)	"	6.400							
													- Gạch trống có	"								
20	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Cầu đường Hùng Minh	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Số 170 A, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương)																			
													- Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	990							
													- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	1.170							
													- Gạch bê tông 90x190x390 (mm), 7.5 MPA	"	5.500							
- Gạch Terrazzo 400x400x32 (mm), 7.5 MPA	đ/m2	67.000																				
21	Gạch bê tông của công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	đ/viên	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương																			
													- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	1.027	1.064	1.064	1.027	1.045	1.036	1.091	1.109	1.064
													- Gạch định đặc, kích thước: 180x80x40 mm, Mác 7,5 MPA	864	900	900	864	882	873	927	945	900
													- Gạch block, kích thước: 390x190x190 mm, Mác 7,5 MPA	8.455	9.000	9.000	8.455	9.000	8.455	9.182	9.182	9.000
													- Gạch của Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghiệp Sài Gòn									
22																						

STT	MẬT HÃNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ							BẮC TÂN UYÊN	
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG		BÀU BÀNG
	* Gạch bê tông phù hợp QCVN 16:2019/BXD		Giá giao tại trên xe tại nhà máy, địa chỉ: xã Vinh Tân, huyện Vinh Cửu, tỉnh Đồng Nai								
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên	1.190								
	- Gạch 2 lỗ, kích thước: 180x80x40 mm	"	996								
	- Gạch đĩnh, kích thước: 180x80x40 mm	"	920								
	* Gạch Terrazzo phù hợp TCVN 7744:2013		Giá giao tại trên xe tại nhà máy, địa chỉ: 1/8 Lê Văn Tách, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương								
	- Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 400x400x30 (mm)	đ/m2	110.000								
	- Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 300x300x30 (mm)	đ/m2	115.000								
23	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)	đ/m ³	Giá giao trên xe tại Nhà máy (đường DT747, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
	* Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 1 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	đ/m ³									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	"									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"									

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN											
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN							
	* Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 2 lớp cốt thép																		
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	đ/m ³																	
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"																	
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"																	
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"																	
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"																	
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"																	
24	Gạch ốp lát Prime																		
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m ²																	
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"																	
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"																	
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"																	
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"																	
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"																	
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"																	
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"																	
	- (60x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"																	
	- (30x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"																	
	- (60x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"																	
	- (30x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"																	

Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN							
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN				
25	Gạch ốp lát Thanh Thanh - tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương - (60x60) Gạch Granite - (30x60) Gạch Granite		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh												
							175.000								
								182.000							
26	Gạch Terrazzo (Phù hợp: TCVN 7744:2013), Gạch bê tông tự chèn (Phù hợp: TCVN 6476:1999), Gạch bê tông xi măng (phù hợp: QCVN 16:2019/BXD) cửa Công ty Cổ phần CIC39.	đ/m ²	Giá giao tại nhà máy: khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An												
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm, màu ghi).	"		71.759											
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm, màu đỏ).	"		78.704											
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm, màu ghi)	"		75.093											
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm, màu đỏ)	"		83.333											
	- Gạch Terrazzo (400x400x45)mm, men bóng, màu ghi	"		146.000											
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (220x110x60) M 200	"		85.455											
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ J), màu xám (195x160x60) M 200	"		86.364											
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ J), màu vàng, đỏ (195x160x60) M 200	"		91.818											
	- Gạch bê tông đặc 40x80x180 (M75) (mm) - (Mác 75)	đ/viên		850											
	- Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 80x80x180(mm) - (Mác 75)	"		1.080											

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ								HUYỆN			
			THỦ ĐÀU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIÊNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN			
27	Gạch Terrazzo (Phù hợp: TCVN 7744:2013), Gạch bê tông tự chèn (Phù hợp: TCVN 6476:1999), gạch trồng cỏ (Phù hợp: TCVN 6476:1999) của Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	đ/m ²	14.000	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh										
				- Gạch Terrazzo 400x400 màu xám, đỏ, xanh lá	94.000	93.000	89.000	93.000	99.000	104.000	106.000	104.000	96.000	
				- Gạch Terrazzo 400x400 màu vàng, xanh dương	103.000	102.000	98.000	102.000	108.000	113.000	115.000	113.000	105.000	
				- Gạch Terrazzo 300x300 màu xám, đỏ, xanh lá	94.000	93.000	89.000	93.000	99.000	104.000	106.000	104.000	96.000	
				- Gạch Terrazzo 300x300 màu vàng, xanh dương	103.000	102.000	98.000	102.000	108.000	113.000	115.000	113.000	105.000	
				- Gạch Terrazzo 200x400 màu xám, đỏ, xanh lá	94.000	93.000	89.000	93.000	99.000	104.000	106.000	104.000	96.000	
				- Gạch Terrazzo 200x400 màu vàng, xanh dương	103.000	102.000	98.000	102.000	108.000	113.000	115.000	113.000	105.000	
				* Gạch bê tông tự chèn M200	đ/m ²									
				- Gạch ép khô, màu xám, dày 60	"	125.000	123.000	117.000	122.000	133.000	141.000	145.000	141.000	128.000
				- Gạch ép khô, màu xám, dày 80	"	152.000	149.000	141.000	148.000	163.000	174.000	180.000	174.000	156.000
				- Gạch ép khô, màu xám, dày 100	"	189.000	185.000	175.000	184.000	203.000	217.000	224.000	217.000	194.000
				- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	"	129.000	127.000	121.000	126.000	137.000	145.000	149.000	145.000	132.000
- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	"	156.000	153.000	145.000	152.000	167.000	178.000	184.000	178.000	160.000				
- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	"	192.000	188.000	178.000	187.000	206.000	220.000	227.000	220.000	197.000				
* Gạch bê tông tự chèn M400	đ/m ²													
- Gạch ép khô, màu xám, dày 60	"	138.000	136.000	130.000	135.000	146.000	154.000	158.000	154.000	141.000				
- Gạch ép khô, màu xám, dày 80	"	178.000	175.000	167.000	174.000	189.000	200.000	206.000	200.000	182.000				
- Gạch ép khô, màu xám, dày 100	"	227.000	223.000	213.000	222.000	241.000	255.000	262.000	255.000	232.000				
- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	"	149.000	147.000	141.000	146.000	157.000	165.000	169.000	165.000	152.000				

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ							HUYỆN	
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG		BÀU BÀNG
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	"	191.000	188.000	180.000	187.000	202.000	213.000	219.000	213.000	195.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	"	240.000	236.000	226.000	235.000	254.000	268.000	275.000	268.000	245.000
	* Gạch trống có	đ/m ²									
	- Gạch trống cỡ 8 lỗ 390x260x80mm	"	133.000	130.000	124.000	130.000	142.000	150.000	154.000	150.000	136.000
	- Gạch trống cỡ 8 lỗ 533x333x80mm	"	133.000	130.000	124.000	130.000	142.000	150.000	154.000	150.000	136.000
28	Gạch bê tông tự chèn của công ty CP Bê tông Tỉnh Năng Cao Bình Dương	đ/m ²	Giá giao tại nhà máy: số 943 Tổ Hữu, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								
	- Gạch giả đá, kích thước (250 x 250 x 60) mm, màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²				245.000					
	- Gạch lục giác hoa văn, kích thước (L (cạnh): 150 (mm), dày 60 (mm), màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²				245.000					
	- Bó vỉa đứng (giải phân cách) KT(1000x400x200(100)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md				270.000					
	- Bó vỉa chống trượt hình 3D KT(1000x300x135(45)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md				270.000					
	- Tấm chắn rác KT(1000x500x80) mm, tải trọng 250 KN	đ/tấm				800.000					
	- Đan hố ga (bao gồm khuôn bao) KT(800x800x55) mm, tải trọng 125 KN	đ/bộ				1.165.000					
29	Ngôi bê tông của công ty TNHH ngôi bê tông SCG (Việt Nam)	đ/viên	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngôi chính: Màu đỏ (M001)	"	12.091								
	- Ngôi nóc	"	23.636								
	- Ngôi ghép 2	"	29.091								
	- Ngôi rìa	"	23.636								
	- Ngôi cuối rìa	"	29.091								
	- Ngôi cuối nóc	"	31.818								
	- Ngôi cuối mái	"	31.818								
	- Ngôi ghép 3	"	38.182								

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					THỊ XÃ	HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT		PHÚ GIÁO	DẦU TIÊNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN		
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg/thùng)	đ/kg					51.415							
	- Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (25kg/thùng)	đ/kg					56.440							
*	Sơn ngoại thất													
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg/thùng)	đ/kg					81.411							
	- Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg/thùng)	đ/kg					113.982							
*	Chất chống thấm													
	- Chất chống thấm sản Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	đ/kg					55.875							
*	Sơn Epoxy													
	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sản	đ/kg					399.273							
	Matic Epoxy Kova KL-5 sản	đ/kg					157.636							
*	Sơn giao thông													
	Sơn giao thông KOVA Holmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phân quang)	đ/kg					43.636							
	Sơn giao thông KOVA Holmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phân quang)	đ/kg					45.273							
33	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Giá chưa thuế: giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai											
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700							
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700							
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700							
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700							
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700							

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN															
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẬU TIÊNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN												
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700																				
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700																				
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700																				
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"	16.800																				
34	Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm): CB300/295)	đ/kg	Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một;																				
													- Thép cuộn D6mm, mác thép: CB 240T	14.864									
													- Thép cuộn D8mm, mác thép: CB 240T	14.864									
													- Thép cây vằn D10mm	93.909									
													- Thép cây vằn D12mm	145.364									
													- Thép cây vằn D14mm	200.091									
													- Thép cây vằn D16mm	261.273									
35	Giá thép Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm): CB300/295)	đ/kg	Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một																				
													- Thép cuộn D6mm, mác thép: CB 240T	14.727									
													- Thép cuộn D8mm, mác thép: CB 240T	14.727									
													- Thép cây vằn D10mm	91.636									
													- Thép cây vằn D12mm	144.091									
													- Thép cây vằn D14mm	197.364									
													- Thép cây vằn D16mm	250.545									
	- Thép cây vằn D18mm	326.455																					
	- Thép cây vằn D20mm	đ/cây	403.273																				

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	- Thép vuông: 14 x 14 x 6m, độ dày 1,1 mm	đ/kg	18.216									
	- Thép vuông: 20 x 20 x 6m, độ dày 1,1 mm	"	18.203									
	- Thép vuông: 20 x 20 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	18.201									
	- Thép vuông: 25 x 25 x 6m, độ dày 1,1 mm	"	18.200									
	- Thép vuông: 25 x 25 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	18.197									
	- Thép vuông: 30 x 30 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	18.194									
	- Thép vuông: 30 x 30 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	18.201									
	- Thép vuông: 40 x 40 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	18.200									
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 1,4 mm	"	18.203									
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 1,8 mm	"	18.199									
	- Thép vuông: 50 x 50 x 6m, độ dày 2,0 mm	"	18.202									
	* Thép ống kẽm											
	- Thép ống Ø 21 x 6 m, độ dày 1,1 mm	đ/kg	18.210									
	- Thép ống Ø 27 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	18.199									
	- Thép ống Ø 34 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	18.195									
	- Thép ống Ø 42 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	18.203									
	- Thép ống Ø 49 x 6 m, độ dày 1,5 mm	"	18.199									
	- Thép ống Ø 60 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	18.199									
	- Thép ống Ø 76 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	18.200									
	- Thép ống Ø 90 x 6 m, độ dày 1,4 mm	"	18.202									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					THỊ XÃ	HUYỆN									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT		PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN						
	- Thép ống Ø 90 x 6 m, độ dày 1,8 mm	"	18.202															
38	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương	đ/m3	Giá cung cấp tại các trạm trộn của công ty CP KD và PT Bình Dương															
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"						1.073.919										
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"						1.117.863										
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"						1.180.440										
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"						1.243.634										
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"						1.293.171										
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"						1.341.319										
39	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP XD TM DV Đại Lộc Phát; phù hợp TCVN 9340:2012	đ/m3	Giá cung cấp tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương															
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 100, đá 1x2	"	925.926	925.926	925.926	925.926	935.185	953.704	953.704	935.185	953.704	935.185	953.704					
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 150, đá 1x2	"	972.222	972.222	972.222	972.222	981.481	1.000.000	1.000.000	981.481	1.000.000	981.481	1.000.000					
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.018.519	1.018.519	1.018.519	1.018.519	1.027.778	1.046.296	1.046.296	1.027.778	1.046.296	1.027.778	1.046.296					
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.074.074	1.092.593	1.092.593	1.074.074	1.092.593	1.074.074	1.092.593					
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.120.370	1.138.889	1.138.889	1.120.370	1.138.889	1.120.370	1.138.889					
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.166.667	1.185.185	1.185.185	1.166.667	1.185.185	1.166.667	1.185.185					
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.212.963	1.231.481	1.231.481	1.212.963	1.231.481	1.212.963	1.231.481					

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					THỊ XÃ	HUYỆN							
			THỦ ĐÀU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT		PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN				
40	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; phù hợp TCVN 6025:1995	đ/m3	Giá cung cấp tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương													
			- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	1.078.000	1.078.000	1.113.000	1.044.000	1.147.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.062.000				
			- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	1.122.000	1.122.000	1.157.000	1.088.000	1.191.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.106.000				
			- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	1.184.000	1.184.000	1.219.000	1.150.000	1.253.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.168.000				
			- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	1.247.000	1.247.000	1.282.000	1.213.000	1.316.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.231.000				
			- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	1.295.000	1.295.000	1.330.000	1.261.000	1.364.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.279.000				
			- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	1.344.000	1.344.000	1.379.000	1.310.000	1.413.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.328.000				
			41	Khung trần nổi, trần chìm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	đ/m2	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương										
						- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao	"	101.000								
						- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao	"	128.000								
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao	"	105.300													
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao	"	128.000													

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ						HUYỆN					
			THỦ ĐÀU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN			
42	Tôn các loại của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (phụ hợp Tiêu chuẩn ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)	đ/m	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương											
			Tôn lạnh AZ70 Phụ AF: 0.25mmx1.200mm TCT G550	"	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471
			Tôn lạnh AZ70 Phụ AF: 0.30mmx1.200mm TCT G550	"	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
			Tôn lạnh AZ100 Phụ AF: 0.35mmx1.200mm TCT G550	"	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059
			Tôn lạnh AZ100 Phụ AF: 0.40mmx1.200mm TCT G550	"	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497
			Tôn lạnh AZ100 Phụ AF: 0.45mmx1.200mm TCT G550	"	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519
			Tôn lạnh AZ100 Phụ AF: 0.50mmx1.200mm TCT G550	"	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623
			Tôn lạnh AZ100 Phụ AF: 0.55mmx1.200mm TCT G550	"	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1.200mm TCT G550	"	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1.200mm TCT G550	"	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1.200mm TCT G550	"	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1.200mm TCT G550	"	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704
Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1.200mm TCT G550	"	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655			
43	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).											
*	Nhựa đường nhũ tương (phụ hợp TCVN 8817:2011)	đ/kg												
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	12.000											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN										
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN						
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"					19.900											
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"					15.200											
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"					15.400											
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"					15.000											
*	Nhựa đường lỏng MC70, (phù hợp TCVN 8818:2011)	đ/kg					19.900											
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xà), (phù hợp TCVN: 7493:2005)	"					14.200											
*	Nhựa đường 60/70 (phuy), (phù hợp TCVN : 7493:2005)	"					15.700											
44	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng thương mại SIC (phù hợp TCVN 13567 - 1:2022)	đ/kg																
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"					1.040											
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"					1.060											
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"					1.080											
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYỂN NGÀNH NƯỚC																	
45	Ông và phụ kiện của công ty cổ phần nhựa Thiệu Niên Trần Phong Phú Nam - giả tham khảo trên thị trường																	
*	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)																	
	Ông u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6 mm	đ/m					6.771											
	Ông u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8 mm	đ/m					9.742											
	Ông u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2 mm	đ/m					13.542											
	Ông u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1 mm	đ/m					18.033											
	Ông u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2 mm	đ/m					23.560											
	Ông u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2 mm	đ/m					24.873											
	Ông u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9 mm	đ/m					53.753											
	Ông u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8 mm	đ/m					88.989											
	Ông u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5 mm	đ/m					174.662											

Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Ông u. PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6 mm	đ/m	296.953								
*	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008										
	Ông PPR Ø20 PN20; Dày 3,4 mm	đ/m					20.591				
	Ông PPR Ø25 PN10; Dày 2,8 mm	đ/m					29.727				
	Ông PPR Ø25 PN20; Dày 4,2 mm	đ/m					36.136				
	Ông PPR Ø32 PN10; Dày 2,9 mm	đ/m					38.523				
	Ông PPR Ø40 PN10; Dày 3,7 mm	đ/m					51.682				
	Ông PPR Ø50 PN10; Dày 4,6 mm;	đ/m					76.205				
	Ông PPR Ø63 PN10; Dày 5,8 mm	đ/m					120.409				
*	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007										
	Ông HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2 mm	đ/m					8.836				
	Ông HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8 mm	đ/m					44.345				
	Ông HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6 mm	đ/m					135.982				
	Ông HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9 mm	đ/m					444.273				
	Ông HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7 mm	đ/m					1.073.455				
*	HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3										
	Ông HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m					409.500				
	Ông HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m					580.500				
*	Hố Ga PVC										
	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái					709.936				
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái					1.042.855				
	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái					909.655				

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					THỊ XÃ	HUYỆN									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN						
	BFP đường kính 90/72	"					47.800											
	BFP đường kính 105/80	"					55.300											
	BFP đường kính 110/90	"					63.600											
	BFP đường kính 130/100	"					78.100											
	BFP đường kính 160/125	"					121.400											
	BFP đường kính 195/150	"					165.800											
	BFP đường kính 200/160	"					185.000											
	BFP đường kính 230/175	"					247.200											
	BFP đường kính 260/200	"					295.500											
	BFP đường kính 320/250	"					600.000											
48	Công bê tông ly tâm của Công ty Cổ phần CICC39 - Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng															
*	Công vỉa hè VH:	đ/m																
	- đk 300, L = 4000 mm	"					252.542										252.542	
	- đk 400, L = 4000 mm	"					295.167										295.167	
	- đk 500, L = 4000 mm	"					355.789										355.789	
	- đk 600, L = 4000 mm	"					403.099										403.099	
	- đk 800, L = 4000 mm	"					617.100										617.100	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					866.260										866.260	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"					1.459.048										1.459.048	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"					1.992.406										1.992.406	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"					2.629.428										2.629.428	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"					3.250.877										3.250.877	
*	Công chịu lực H10:	đ/m																
	- đk 300, L = 4000 mm	"					255.139										255.139	
	- đk 400, L = 4000 mm	"					303.956										303.956	
	- đk 500, L = 4000 mm	"					374.835										374.835	
	- đk 600, L = 4000 mm	"					423.001										423.001	
	- đk 800, L = 4000 mm	"					670.511										670.511	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG
	- đk 1000, L = 4000 mm	"				909.252			909.252	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				1.614.983			1.614.983	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				2.189.784			2.189.784	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"				2.708.322			2.708.322	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"				3.348.807			3.348.807	
*	Công chịu lực H30:	đ/m								
	- đk 300, L = 4000 mm	"				262.808			262.808	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				313.887			313.887	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				390.113			390.113	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				465.993			465.993	
	- đk 800, L = 4000 mm	"				688.009			688.009	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"				939.237			939.237	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				1.640.395			1.640.395	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				2.286.605			2.286.605	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"				2.892.562			2.892.562	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"				3.546.940			3.546.940	
49	Công quay ép của Công ty Cổ phần CIG39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên							
*	Công vỉa hè VH:	đ/m								
	- Công QE đk 300, L = 3000 mm	"				202.848				
	- Công QE đk 400, L = 3000 mm	"				238.843				
	- Công QE đk 500, L = 3000 mm	"				300.117				
	- Công QE đk 600, L = 3000 mm	"				356.023				
	- Công QE đk 800, L = 3000 mm	"				514.372				
	- Công QE đk 1000, L = 3000 mm	"				761.964				
	- Công QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.074.394				
	- Công QE đk 1500, L = 3000 mm	"				1.373.319				
*	Công chịu lực (H10):	đ/m								

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN						
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN			
	- Công QE đk 300, L = 3000 mm	"				206.749								
	- Công QE đk 400, L = 3000 mm	"				240.869								
	- Công QE đk 500, L = 3000 mm	"				309.497								
	- Công QE đk 600, L = 3000 mm	"				360.423								
	- Công QE đk 800, L = 3000 mm	"				549.328								
	- Công QE đk 1000, L = 3000 mm	"				816.455								
	- Công QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.091.740								
	- Công QE đk 1500, L = 3000 mm	"				1.483.472								
*	Công chịu lực (H30):	đ/m												
	- Công QE đk 300, L = 3000 mm	"				206.912								
	- Công QE đk 400, L = 3000 mm	"				243.456								
	- Công QE đk 500, L = 3000 mm	"				317.819								
	- Công QE đk 600, L = 3000 mm	"				363.591								
	- Công QE đk 800, L = 3000 mm	"				553.830								
	- Công QE đk 1000, L = 3000 mm	"				826.324								
	- Công QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.117.162								
	- Công QE đk 1500, L = 3000 mm	"				1.487.292								
50	Công hợp (đài x rộng x cao) mm của Công ty Cổ phần CIC39	đ/cái	Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên											
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"				3.812.061								
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"				4.390.793								
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"				5.936.425								
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"				9.613.505								
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"				14.320.867								
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"				18.772.699								
51	Công các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại nhà máy: KCN Đất Cước, xã Đất Cước, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương											

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN											
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN								
	Cống Bê tông lỵ tằm (L=4m):																		
*	Cống vĩa hè VH:	đ/m																	
	- đk 300, L = 4000 mm	"								311.000									
	- đk 400, L = 4000 mm	"								385.000									
	- đk 500, L = 4000 mm	"								488.000									
	- đk 600, L = 4000 mm	"								560.000									
	- đk 800, L = 4000 mm	"								825.000									
	- đk 1000, L = 4000 mm	"								1.077.000									
	- đk 1200, L = 4000 mm	"								1.651.000									
	- đk 1500, L = 4000 mm	"								2.560.000									
*	Cống chịu lực H10:	đ/m																	
	- đk 300, L = 4000 mm	"								348.000									
	- đk 400, L = 4000 mm	"								400.000									
	- đk 500, L = 4000 mm	"								515.000									
	- đk 600, L = 4000 mm	"								583.000									
	- đk 800, L = 4000 mm	"								867.000									
	- đk 1000, L = 4000 mm	"								1.140.000									
	- đk 1200, L = 4000 mm	"								1.875.000									
	- đk 1500, L = 4000 mm	"								2.649.000									
*	Cống chịu lực H30:	đ/m																	
	- đk 300, L = 4000 mm	"								356.000									
	- đk 400, L = 4000 mm	"								405.000									
	- đk 500, L = 4000 mm	"								535.000									
	- đk 600, L = 4000 mm	"								594.000									
	- đk 800, L = 4000 mm	"								895.000									
	- đk 1000, L = 4000 mm	"								1.323.000									
	- đk 1200, L = 4000 mm	"								2.018.000									
	- đk 1500, L = 4000 mm	"								2.721.000									
*	Cống Bê tông Rung (L=2,5m):																		
	Cống vĩa hè VH:	đ/m																	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN											
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN							
	- đk 300, L = 2500 mm	"					236.000												
	- đk 400, L = 2500 mm	"					304.000												
	- đk 600, L = 2500 mm	"					418.000												
	- đk 800, L = 2500 mm	"					622.000												
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					948.000												
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.482.000												
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					1.713.000												
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					2.607.000												
*	Công chịu lực H10:	đ/m																	
	- đk 300, L = 2500 mm	"					246.000												
	- đk 400, L = 2500 mm	"					370.000												
	- đk 600, L = 2500 mm	"					457.000												
	- đk 800, L = 2500 mm	"					677.000												
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.119.000												
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.531.000												
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					2.032.000												
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					2.810.000												
	Công chịu lực H30:	đ/m																	
	- đk 300, L = 2500 mm	"					257.000												
	- đk 400, L = 2500 mm	"					385.000												
	- đk 600, L = 2500 mm	"					497.000												
	- đk 800, L = 2500 mm	"					771.000												
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.244.000												
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.593.000												
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					1.958.000												
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					3.215.000												
*	Công hộp (đài x rộng x cao) mm:	đ/cái																	
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"					6.820.000												
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"					9.200.000												
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"					9.840.000												
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"					13.900.000												

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN												
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIÊNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN									
52	Cống hợp rung ép cửa Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; sản xuất theo TCVN 9116:2012	d/md																		
*	Cống hợp:																			
	- 1000 x 1000 mm	"	3.471.000	3.462.000	3.376.000	3.434.000	3.580.000	3.690.000	3.701.000	3.690.000	3.507.000									
	- 1200 x 1200 mm	"	3.938.000	3.928.000	3.828.000	3.896.000	4.066.000	4.194.000	4.206.000	4.194.000	3.981.000									
	- 1600 x 1600 mm	"	6.175.000	6.157.000	5.975.000	6.098.000	6.406.000	6.638.000	6.661.000	6.638.000	6.252.000									
	- 1600 x 2000 mm	"	8.457.000	8.433.000	8.197.000	8.356.000	8.758.000	9.060.000	9.090.000	9.060.000	8.557.000									
	- 2000 x 2000 mm	"	9.022.000	8.995.000	8.723.000	8.907.000	9.369.000	9.716.000	9.751.000	9.716.000	9.138.000									
	- 2000 x 2500 mm	"	12.396.000	12.255.000	11.900.000	12.237.000	12.876.000	13.355.000	13.585.000	13.355.000	12.556.000									
	- 2500 x 2500 mm	"	14.023.000	13.981.000	13.557.000	13.843.000	14.564.000	15.104.000	15.159.000	15.104.000	14.203.000									
	- 3000 x 3000 mm	"	19.578.000	19.516.000	18.898.000	19.315.000	20.366.000	21.154.000	21.233.000	21.154.000	19.841.000									
	- Cổng hợp 2 x (2000 x 2000) mm	"	16.433.000	16.388.000	15.944.000	16.244.000	17.000.000	17.567.000	17.624.000	17.567.000	16.622.000									
	- Cổng hợp 2 x (2500 x 2500) mm	"	25.559.000	25.490.000	24.799.000	25.265.000	26.441.000	27.322.000	27.410.000	27.322.000	25.853.000									
*	Cổng vĩa hè VH: sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh																	
	- Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	266.000	265.000	257.000	262.000	275.000	285.000	286.000	285.000	269.000									
	- Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	326.000	325.000	314.000	321.000	340.000	354.000	355.000	354.000	331.000									
	- Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	405.000	404.000	389.000	399.000	424.000	442.000	444.000	442.000	411.000									
	- Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	462.000	460.000	441.000	454.000	486.000	510.000	513.000	510.000	470.000									
	- Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	741.000	738.000	707.000	728.000	781.000	821.000	825.000	821.000	754.000									
	- Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.098.000	1.093.000	1.049.000	1.079.000	1.154.000	1.211.000	1.217.000	1.211.000	1.117.000									
	- Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	1.851.000	1.844.000	1.776.000	1.822.000	1.938.000	2.024.000	2.033.000	2.024.000	1.880.000									
	- Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.212.000	2.205.000	2.129.000	2.180.000	2.309.000	2.405.000	2.414.000	2.405.000	2.244.000									
	- Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	2.993.000	2.983.000	2.879.000	2.949.000	3.125.000	3.258.000	3.271.000	3.258.000	3.037.000									
	- Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	3.499.000	3.487.000	3.364.000	3.447.000	3.656.000	3.812.000	3.828.000	3.812.000	3.551.000									

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ						HUYỆN							
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN					
*	Cống tròn H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/mđ	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh													
			- Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	269.000	268.000	260.000	265.000	278.000	288.000	289.000	288.000	272.000			
			- Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	334.000	333.000	322.000	329.000	348.000	362.000	363.000	362.000	339.000			
			- Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	416.000	415.000	400.000	410.000	435.000	453.000	455.000	453.000	422.000			
			- Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	486.000	484.000	465.000	478.000	510.000	534.000	537.000	534.000	494.000			
			- Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	797.000	794.000	763.000	784.000	837.000	877.000	881.000	877.000	810.000			
			- Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.175.000	1.170.000	1.126.000	1.156.000	1.231.000	1.288.000	1.294.000	1.288.000	1.194.000			
			- Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	2.000.000	1.993.000	1.925.000	1.971.000	2.087.000	2.173.000	2.182.000	2.173.000	2.029.000			
			- Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.488.000	2.481.000	2.405.000	2.456.000	2.585.000	2.681.000	2.690.000	2.681.000	2.520.000			
			- Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	3.460.000	3.450.000	3.346.000	3.416.000	3.592.000	3.725.000	3.738.000	3.725.000	3.504.000			
			- Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	3.978.000	3.966.000	3.843.000	3.926.000	4.135.000	4.291.000	4.307.000	4.291.000	4.030.000			
			* Cống tròn H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/mđ	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh											
			- Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	273.000	272.000	264.000	269.000	282.000	292.000	293.000	292.000	276.000			
			- Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	349.000	348.000	337.000	344.000	363.000	377.000	378.000	377.000	354.000			
- Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	459.000	458.000	443.000	453.000	478.000	496.000	498.000	496.000	465.000						
- Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	533.000	531.000	512.000	525.000	557.000	581.000	584.000	581.000	541.000						
- Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	832.000	829.000	798.000	819.000	872.000	912.000	916.000	912.000	845.000						
- Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.237.000	1.232.000	1.188.000	1.218.000	1.293.000	1.350.000	1.356.000	1.350.000	1.256.000						
- Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	2.030.000	2.023.000	1.955.000	2.001.000	2.117.000	2.203.000	2.212.000	2.203.000	2.059.000						
- Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.648.000	2.641.000	2.565.000	2.616.000	2.745.000	2.841.000	2.850.000	2.841.000	2.680.000						
- Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	3.710.000	3.700.000	3.596.000	3.666.000	3.842.000	3.975.000	3.988.000	3.975.000	3.754.000						
- Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	4.254.000	4.242.000	4.119.000	4.202.000	4.411.000	4.567.000	4.583.000	4.567.000	4.306.000						

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN															
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN												
53	Gói công BTCT của công ty cổ phần CIGC 39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015	đ/cái	Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên và xã Long Nguyễn, huyện Bàu Bàng																				
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 300, L = 4 m	"				112.801				112.801	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 400, L = 4 m	"				122.497				122.497	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 500, L = 4 m	"				159.103				159.103	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 600, L = 4 m	"				171.131				171.131	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 800, L = 4 m	"				186.440				186.440	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 1000, L = 4 m	"				237.610				237.610	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 1200, L = 3 m	"				375.518				375.518	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 1500, L = 3 m	"				462.356				462.356	
													- Gói công BTCT của công BTLT đk 1800, L = 3 m	"				826.202				826.202	
- Gói công BTCT của công BTLT đk 2000, L = 3 m	"				1.077.735				1.077.735														
III NHÓM THIẾT BỊ CHUYỂN NGÀNH ĐIỆN																							
54	Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương																				
	- Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	d/bộ									111.818												
	- Bộ Đèn LED Panel tron Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	"									195.455												

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN						
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN		
	- Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"					434.545							
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái					177.273							
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU061 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"					96.364							
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"					158.182							
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"					163.636							
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ					206.364							
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"					383.636							
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"					284.000							
55	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương											
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:	đ/m												
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"					1.960							
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"					3.256							
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (trượt đồng)	đ/m												
	- VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1kV						3.728							

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	- VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV		5.256									
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	"	6.744									
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	"	9.600									
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	"	15.568									
*	Cấp điện lực hạ thế -0,6/1 Kv (ruột đồng) đ/m:	đ/m										
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	"	4.992									
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	"	8.144									
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	"	29.968									
	CV-50 - 0,6/1 kV	"	135.448									
	CV-240 - 0,6/1 kV	"	680.584									
	CV-300 - 0,6/1 kV	"	853.648									
*	Dây điện lực AV - 0,6/1KV	đ/m										
	- AV-16-0,6/1 kV	"	5.864									
	- AV-35-0,6/1 kV	"	10.760									
	- AV-120-0,6/1 kV	"	33.600									
	- AV-500-0,6/1 kV	"	133.440									
*	Cấp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m										
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1KV	"	5.592									
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1KV	"	7.208									
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1KV	"	21.240									
	- CVV - 25 - 0,6/1KV	"	76.320									
	- CVV - 50 - 0,6/1KV	"	141.392									
	- CVV - 95 - 0,6/1KV	"	276.120									
	- CVV - 150 - 0,6/1KV	"	427.144									
*	Cấp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m										

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN										
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN						
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	"					16.032											
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	"					34.024											
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	"					75.872											
*	Cấp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m																
	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"					117.632											
	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"					170.552											
	- CVV - 2x150 - 0,6/1kV	"					892.800											
	- CVV - 2x185 - 0,6/1kV	"					1.111.320											
	Cấp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12.7(22)24 kV(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ/m																
	- CX 1V/WBC-95-12/20(24) kV	"					329.400											
	- CX 1V/WBC-20-12/20(24) kV	"					774.992											
*	Ông lùn dây điện																	
	- Ông lùn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống					20.420											
	- Ông lùn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống					23.700											
	- Ông lùn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn					190.880											
	- Ông lùn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn					265.100											
56	Bóng đèn Led Ena - phân phối bởi công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương															
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø110) siêu mỏng 6W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	đ/cái					94.545											
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø135) siêu mỏng 9W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					131.818											

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					THỊ XÃ	HUYỆN								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN					
	- Đèn LED âm trần tròn (Ø155) siêu mỏng 9W mẫu ATJ ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					152.727										
	- Đèn LED ốp trần tròn (Ø170) 12W mẫu OTX ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					179.091										
	- Đèn LED ốp trần vuông vô màu mẫu OVC 12W ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					200.909										
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90)9W mẫu DTD ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					126.364										
	- Đèn âm trần Downlight(Ø70) 7W mẫu DTF viên bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					94.545										
	- Đèn âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTF viên bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					125.455										
	- Đèn LED âm trần Downlight(Ø75) 7W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					124.545										
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					141.818										
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø50 mẫu DCE 5W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					124.545										
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø75 mẫu DCE 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					130.000										
	- Đèn LED Tube T2 Nhôm (1.2m 18W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					200.909										
	- Đèn LED bán nguyệt (0.6m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					189.091										
	- Đèn LED bán nguyệt (1.2m 36W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					300.000										
	- Đèn LED Tube T8 nhựa nano (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					123.636										
	- Đèn LED Tube T8 nhôm (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					173.636										

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	THỊ XÃ BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (600x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	927.273								
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (1200x300) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	1.169.091								
	- Đèn LED Panel mẫu PLA48 (1200x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.569.091								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHE ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	743.636								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHA ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	1.021.818								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHL ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.184.545								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHG ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.592.727								
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 100W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.036.364								
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 150W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.490.909								
57	Bóng đèn Led của công ty Cổ phần Giải pháp Cơ Điện MES (phù hợp TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002))	đ/bộ	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	"	6.100.000								
	Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	"	8.800.000								

